

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**Văn Phòng Công ty**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015*



## MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 26

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>2.238.355.829.696</b>	<b>2.138.400.102.903</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>204.517.895.930</b>	<b>307.955.427.016</b>
1. Tiền	111		39.517.895.930	80.455.427.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	227.500.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>407.248.729.889</b>	<b>616.895.045.167</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		410.867.194.511	620.513.509.789
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(3.618.464.622)	(3.618.464.622)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<b>130</b>	V.03	<b>1.387.457.096.990</b>	<b>1.059.754.876.116</b>
1. Phải thu khách hàng	131		903.123.294.745	1.012.472.437.444
2. Trả trước cho người bán	132		50.839.121.872	52.100.363.904
3. Các khoản phải thu khác	135		446.304.290.894	7.991.685.289
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.809.610.521)	(12.809.610.521)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>		<b>182.407.085.246</b>	<b>115.299.465.591</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	184.154.516.686	117.046.897.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.747.431.440)	(1.747.431.440)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>	V.05	<b>56.725.021.641</b>	<b>38.495.289.013</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.584.216.802	5.379.352.979
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		25.054.238.839	25.054.238.839
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.086.566.000	8.061.697.195
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>537.755.437.178</b>	<b>534.356.065.845</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>123.064.235.388</b>	<b>125.584.300.416</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43.826.413.342	45.085.156.459
- Nguyên giá	222		75.793.665.851	75.793.665.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.967.252.509)	(30.708.509.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	27.565.077.063	28.781.183.405
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.350.325.846)	(10.134.219.504)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	36.400.988.399	36.446.203.968
- Nguyên giá	228		37.028.979.341	37.028.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(627.990.942)	(582.775.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15.271.756.584	15.271.756.584
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	V.09	<b>399.525.091.569</b>	<b>393.590.591.569</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		346.346.000.000	346.346.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.324.500.000	43.390.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76.970.767.544	76.970.767.544
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(83.116.175.975)	(73.116.175.975)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>	V.10	<b>15.166.110.221</b>	<b>15.181.173.860</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.832.820.319	1.847.883.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.331.812.259	10.331.812.259
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.001.477.643	3.001.477.643
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.776.111.266.874</b>	<b>2.672.756.168.748</b>

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2015


Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>2.226.655.380.794</b>	<b>2.138.974.770.605</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	V.11	<b>2.201.776.574.898</b>	<b>2.115.467.515.308</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.612.801.385.028	1.627.402.229.175
2. Phải trả người bán	312		520.450.212.561	452.574.862.870
3. Người mua trả tiền trước	313		10.126.411.266	7.621.010.424
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		80.799.763	147.610.314
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	5.164.855.252
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		58.962.189.077	22.082.423.670
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(644.422.797)	474.523.603
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	V.12	<b>24.878.805.896</b>	<b>23.507.255.297</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334		20.909.745.046	20.909.745.046
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.969.060.850	2.597.510.251
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.13	<b>549.455.886.080</b>	<b>533.781.398.143</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>549.455.886.080</b>	<b>533.781.398.143</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		74.960.097.238	74.960.097.238
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.417.791.134	15.417.791.134
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.505.110.348	(5.169.377.589)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.776.111.266.874</b>	<b>2.672.756.168.748</b>


**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/03/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
5. Ngoại tệ các loại - USD	56.046,35	205.887,89

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
 Nguyễn Thị Hồng Phúc  
 Người lập biểu

  
 Đỗ Đoàn Thành Công  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Ngọc Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 04 năm 2015

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

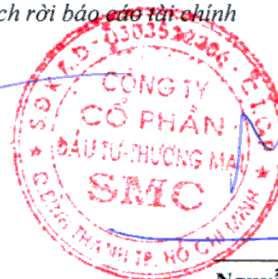
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.732.217.710.938	1.376.605.778.093	1.732.217.710.938	1.376.605.778.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		507.120.239	-	507.120.239	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	1.731.710.590.699	1.376.605.778.093	1.731.710.590.699	1.376.605.778.093
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.700.010.897.688	1.345.209.483.505	1.700.010.897.688	1.345.209.483.505
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.699.693.011	31.396.294.588	31.699.693.011	31.396.294.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	15.690.234.203	23.231.150.482	15.690.234.203	23.231.150.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	27.177.152.340	14.085.922.848	27.177.152.340	14.085.922.848
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.366.327.516	9.758.497.949	13.366.327.516	9.758.497.949
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	14.595.979.053	15.425.920.001	14.595.979.053	15.425.920.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	6.616.146.556	9.751.447.613	6.616.146.556	9.751.447.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(999.350.735)	15.364.154.608	(999.350.735)	15.364.154.608
11. Thu nhập khác	31	VI.20	17.892.366.544	3.812.728.934	17.892.366.544	3.812.728.934
12. Chi phí khác	32	VI.21	1.218.527.872	2.680.281.110	1.218.527.872	2.680.281.110
13. Lợi nhuận khác	40		16.673.838.672	1.132.447.824	16.673.838.672	1.132.447.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.674.487.937	16.496.602.432	15.674.487.937	16.496.602.432
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22	-	818.790.509	-	818.790.509
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.674.487.937	15.677.811.923	15.674.487.937	15.677.811.923

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
 Nguyễn Thị Hồng Phúc  
 Người lập biểu

  
 Đỗ Doanh Thành Công  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Ngọc Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 04 năm 2015

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>15.674.487.937</b>	<b>16.496.602.432</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.520.065.028	4.073.229.291
Các khoản dự phòng	03	10.000.000.000	4.092.223.815
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(2.107.607.945)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.475.183.946)	(488.500.121)
Chi phí lãi vay	06	13.366.327.516	9.758.497.949
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>35.085.696.535</b>	<b>31.824.445.421</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(331.501.400.073)	101.935.186.906
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(67.107.619.655)	(13.851.357.412)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	106.320.998.958	(85.862.482.752)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	15.063.639	15.063.639
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.405.872.138)	(9.888.703.805)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.531.381.195	14.821.527.945
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(999.589.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(273.061.751.539)</b>	<b>37.994.090.442</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	1.759.989.455
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.186.931.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(210.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	419.646.315.278	2.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.934.500.000)	(3.976.143.260)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.918.933.946	488.500.121
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>198.630.749.224</b>	<b>(8.540.721.866)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.698.702.210.121	551.279.355.005
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.726.181.391.362)	(456.617.070.303)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.527.347.530)	(502.048.650)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.853.492.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(29.006.528.771)</b>	<b>85.306.743.152</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(103.437.531.086)</b>	<b>114.760.111.728</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	307.955.427.016	164.109.866.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>204.517.895.930</b>	<b>278.869.978.163</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

#### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

#### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2015: 82 người.

#### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 31/03/2015: 21.530 VND/USD.**

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

### 7. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	08 năm
------------------	--------

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 8. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị ở sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

### 11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

### Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

## 16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

## 17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## 18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt	456.207.228	1.593.805.038
Tiền gửi ngân hàng (*)	39.061.688.702	78.861.621.978
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	165.000.000.000	227.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>204.517.895.930</b>	<b>307.955.427.016</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền ngân hàng có gốc ngoại tệ là USD56,046.35 tương đương 1.258.230.456 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.	382.705.763.889	600.552.079.167
Cho vay có kỳ hạn	20.600.000.000	12.400.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (2.1)	7.561.430.622	7.561.430.622
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (2.1)	(3.618.464.622)	(3.618.464.622)
<b>Cộng</b>	<b>407.248.729.889</b>	<b>616.895.045.167</b>

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/03/2015

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>				
Cty CP Thép Pomina	170.670	3.953.038.722	(2.519.410.722)	1.433.628.000
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>				
Cty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
Cty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
Cty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
<b>Cộng</b>		<b>7.561.430.622</b>	<b>(3.618.464.622)</b>	<b>3.942.966.000</b>

Trong Quý I năm 2015, Công ty chưa nhận được cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng (3.1)	903.123.294.745	1.012.472.437.444
Trả trước cho người bán (3.2)	50.839.121.872	52.100.363.904
Phải thu khác (3.3)	446.304.290.894	7.991.685.289
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.809.610.521)	(12.809.610.521)
<b>Cộng</b>	<b>1.387.457.096.990</b>	<b>1.059.754.876.116</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2015	01/01/2015
<b>(3.1) Bao gồm:</b>		
- Phải thu thương mại (*)	250.998.647.463	288.345.453.019
- Phải thu chi nhánh Đà Nẵng	8.072.376.966	1.981.433.734
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII)	644.052.270.316	722.145.550.691
<b>Cộng</b>	<b>903.123.294.745</b>	<b>1.012.472.437.444</b>
(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là USD3,564,295.39 tương đương 76.739.279.747 đồng.		
<b>(3.2) Bao gồm:</b>		
- Trả trước thương mại (*)	40.608.971.080	41.613.213.112
- Trả trước đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	10.230.150.792	10.487.150.792
<b>Cộng</b>	<b>50.839.121.872</b>	<b>52.100.363.904</b>
(*) Trong đó, bao gồm các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là USD1,893,468.54 tương đương 40.367.208.518 đồng.		
<b>(3.3) Bao gồm:</b>		
- Phải thu lãi từ tiền gửi		1.283.013.605
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	433.669.601.246	287.072.784
- Phải thu liên quan đến chiếc khấu thương mại được hưởng	9.143.580.710	5.666.894.060
- Khoản cho mượn đến nhân viên	500.000.000	500.000.000
- Các khoản phải thu khác	2.991.108.938	254.704.840
<b>Cộng</b>	<b>446.304.290.894</b>	<b>7.991.685.289</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Hàng hoá	184.154.516.686	117.046.897.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.747.431.440)	(1.747.431.440)
<b>Cộng</b>	<b>182.407.085.246</b>	<b>115.299.465.591</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23.584.216.802	5.379.352.979
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (5.1)	25.054.238.839	25.054.238.839
Tài sản ngắn hạn khác (5.2)	8.086.566.000	8.061.697.195
<b>Cộng</b>	<b>56.725.021.641</b>	<b>38.495.289.013</b>
<b>(5.1) Bao gồm:</b>		
- Thuế TNDN nộp thừa	1.512.585.432	1.512.585.432
- Thuế GTGT đề nghị hoàn	23.541.653.407	23.541.653.407
<b>Cộng</b>	<b>25.054.238.839</b>	<b>25.054.238.839</b>
<b>(5.2) Bao gồm:</b>		
- Các khoản tạm ứng	4.533.000.000	4.508.131.195
- Ký quỹ mua hàng hoá - USD	3.553.566.000	1.580.566.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND		1.973.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.086.566.000</b>	<b>8.061.697.195</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Số dư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Đầu năm	23.815.366.083	21.083.432.937	16.486.054.118	14.408.812.713	75.793.665.851
Tăng					-
Giảm					-
<b>Cuối kỳ</b>	<b>23.815.366.083</b>	<b>21.083.432.937</b>	<b>16.486.054.118</b>	<b>14.408.812.713</b>	<b>75.793.665.851</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Đầu năm	5.833.971.763	1.928.305.069	10.001.956.475	12.944.276.085	30.708.509.392
Tăng	209.085.891	436.342.018	516.455.704	96.859.504	1.258.743.117
Giảm					-
<b>Cuối kỳ</b>	<b>6.043.057.654</b>	<b>2.364.647.087</b>	<b>10.518.412.179</b>	<b>13.041.135.589</b>	<b>31.967.252.509</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Đầu năm	17.981.394.320	19.155.127.868	6.484.097.643	1.464.536.628	45.085.156.459
<b>Cuối kỳ</b>	<b>17.772.308.429</b>	<b>18.718.785.850</b>	<b>5.967.641.939</b>	<b>1.367.677.124</b>	<b>43.826.413.342</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.070.439.160 đồng.

Tại ngày 31/03/2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 33.196.269.517 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1

### 7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	38.915.402.909
Khấu hao phát sinh trong Quý I năm 2015	1.216.106.342
Khấu hao lũy kế đến 31/03/2015	11.350.325.846
<b>Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015</b>	<b>27.565.077.063</b>

### 8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	3.421.079.341	37.028.979.341
Tăng			-
Giảm			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(*) 33.607.900.000</b>	<b>3.421.079.341</b>	<b>37.028.979.341</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		582.775.373	582.775.373
Tăng		45.215.569	45.215.569
Giảm			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>627.990.942</b>	<b>627.990.942</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	2.838.303.968	36.446.203.968
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.607.900.000</b>	<b>2.793.088.399</b>	<b>36.400.988.399</b>

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng, được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.



VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	346.346.000.000	346.346.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	59.324.500.000	43.390.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	76.970.767.544	76.970.767.544
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.3)	(83.116.175.975)	(73.116.175.975)
<b>Cộng</b>		<b>399.525.091.569</b>	<b>393.590.591.569</b>

(9.1) bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 31/03/2015
<b>Công ty con</b>			<b>346.346.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100,00%	100,00%	100.000.000.000
- Công ty TNHH Thép SMC	100,00%	100,00%	60.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	100,00%	100,00%	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	100,00%	100,00%	80.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội	82,11%	82,11%	26.346.000.000
<b>- Trích lập dự phòng cho đầu tư tại:</b>			
* SMC Hiệp Phước			(2.101.626.682)
* SMC Hà Nội			(6.075.036.130)
* SMC Cơ Khí			(27.671.000.968)
<b>Cộng</b>			<b>(35.847.663.780)</b>
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>59.324.500.000</b>
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	41.640.000.000
- Công ty TNHH SMC - TOAMI	25,00%	25,00%	15.934.500.000
- Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt	(**) 35,00%	35,00%	1.750.000.000
<b>- Trích lập dự phòng cho đầu tư Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt</b>			<b>(1.335.250.000)</b>

(\*\*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/03/2015

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>				
Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.099.960.344	(18.019.960.344)	10.080.000.000
<b>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</b>				
Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(10.567.029.200)	1.608.778.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.294.500.000)	425.500.000
	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị đầu tư</u>	<u>Trích lập dự phòng</u>	<u>Giá trị thuần</u>
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Tổng Công ty Thép	1.000.000	10.100.000.000	(1.051.772.651)	9.048.227.349
<b>Cộng</b>		<b>76.970.767.544</b>	<b>(45.933.262.195)</b>	<b>31.037.505.349</b>

Trong Quý I năm 2015, Công ty chưa nhận được cổ tức của các Công ty đầu tư.

(9.3) Bao gồm:

	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con	346.346.000.000	(35.847.663.780)	310.498.336.220
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	59.324.500.000	(1.335.250.000)	57.989.250.000
Đầu tư dài hạn khác	76.970.767.544	(45.933.262.195)	31.037.505.349
<b>Cộng</b>	<b>482.641.267.544</b>	<b>(83.116.175.975)</b>	<b>399.525.091.569</b>

10 Tài sản dài hạn khác

		31/03/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	1.832.820.319	1.847.883.958
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2)	10.331.812.259	10.331.812.259
Tài sản dài hạn khác	(10.3)	3.001.477.643	3.001.477.643
<b>Cộng</b>		<b>15.166.110.221</b>	<b>15.181.173.860</b>

(10.1) Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau

	31/03/2015	01/01/2015
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.818.114.315	2.818.114.315
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.846.936.841	3.846.936.841
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	3.666.761.103	3.666.761.103
<b>Cộng</b>	<b>10.331.812.259</b>	<b>10.331.812.259</b>

(10.3) bao gồm:

	31/03/2015	01/01/2015
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.001.477.643	3.001.477.643
<b>Cộng</b>	<b>3.001.477.643</b>	<b>3.001.477.643</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11 Nợ ngắn hạn		31/03/2015	01/01/2015
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1)	1.612.801.385.028	1.627.402.229.175
Phải trả người bán	(11.2)	520.450.212.561	452.574.862.870
Người mua trả tiền trước	(11.3)	10.126.411.266	7.621.010.424
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.4)	80.799.763	147.610.314
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay)		-	5.164.855.252
Các khoản phải trả khác	(11.5)	58.962.189.077	22.082.423.670
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(644.422.797)	474.523.603
<b>Cộng</b>		<b>2.201.776.574.898</b>	<b>2.115.467.515.308</b>

(11.1) bao gồm:		31/03/2015	01/01/2015
<b>Vay ngắn hạn bằng VND</b>			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(a)	909.451.314.084	960.384.264.390
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(b)	244.687.220.609	282.249.164.251
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	(c)	98.971.394.031	64.952.432.003
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(d)	36.757.043.629	124.292.675.546
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)	(e)	208.727.212.042	132.714.701.805
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(f)	61.354.280.187	44.941.203.204
- Ngân hàng TMCP Á Châu	(g)	22.900.000.000	
- Vay nội bộ cá nhân		23.297.000.000	8.917.000.000
- Nợ dài hạn thuê mua tài chính đến hạn trả	(*)	4.578.421.646	
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*)	2.077.498.800	8.950.787.976
<b>Cộng</b>		<b>1.612.801.385.028</b>	<b>1.627.402.229.175</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HỆTDHM/NHCT900-SMC ngày 12/08/2013; hợp đồng tín dụng số 14.1070072/2014-HỆTDTM/NHCT900-SMC ngày 18/08/2014; hợp đồng tín dụng số 14.1070109/2014-HỆTDTM/NHCT900-SMC ngày 10/10/2014; hợp đồng tín dụng số 14.1070211/2014-HỆTDTM/NHCT900-SMC ngày 27/10/2014; hợp đồng tín dụng số 14.1070257/2014-HỆTDTM/NHCT900-SMC ngày 31/12/2014; với tổng hạn mức là 800,5 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 41.034.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2015 là 607.182.367.640 đồng và USD14,144,802.06 tương đương 302.268.946.444 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0104/KH/13NH ngày 26/04/2014 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0104/KH/13NH ngày 30/09/2014 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2015 là 165.215.881.753 đồng và USD3,849,210.25 tương đương 82.471.338.356 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201.14.110.813881.TD ngày 10/07/2014 với hạn mức là 200 tỷ đồng, thời hạn vay 02-06 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2015 là **98.971.394.031 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 140531 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng ngày 23/07/2014 với tổng hạn mức là 213 tỷ đồng; thời hạn vay: 02 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2014 là **36.757.043.629 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SBFL/14-43 ngày 13/05/2014 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 USD (Hai mươi triệu dola Mỹ). Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2015 là **USD9,770,764.36 tương đương 208.727.212.042 đồng**.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 214/2014/HDTD/CIB ngày 10/11/2014 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 5 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 214/2014/HDCC/CIB. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2015 là **USD2,871,370.36 tương đương 61.354.280.187 đồng**.

(g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng tín dụng số HCM.DN.188.020714 ngày 13/08/2014 với hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 4 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng bộ chứng từ xuất nhập khẩu. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2015 là **22.900.000.000 đồng**.

(11.2) Trong đó, phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 2,768,472.65 USD tương đương 59.605.216.155 đồng.

(11.3) Bao gồm:	31/03/2015	01/01/2015
- Các khoản người mua trả trước thương mại	10.126.411.266	7.621.010.424
<b>Cộng</b>	<b>10.126.411.266</b>	<b>7.621.010.424</b>

Trong đó, người mua trả trước thương mại có gốc ngoại tệ là 355.65 USD tương đương 8.908.448 đồng.

(11.4) Bao gồm:	31/03/2015	01/01/2015
- Thuế thu nhập cá nhân	80.799.763	147.610.314

(11.5) Bao gồm:	31/03/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn, đoàn thể phí	78.536.710	228.936.730
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp	44.434.569	29.911.018
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.194.750.000	1.194.750.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	57.448.087.179	20.430.625.309
- Các khoản phải trả khác	196.380.619	198.200.613
<b>Cộng</b>	<b>58.962.189.077</b>	<b>22.082.423.670</b>

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12 Vay và nợ dài hạn		31/03/2015	01/01/2015
Vay dài hạn	(12.1)	12.304.188.000	13.071.708.000
Nợ dài hạn	(12.2)	15.261.477.492	16.788.825.022
Vay dài hạn đến hạn trả		(2.077.498.800)	(2.845.018.800)
Nợ dài hạn đến hạn trả		(4.578.421.646)	(6.105.769.176)
<b>Cộng</b>		<b>20.909.745.046</b>	<b>20.909.745.046</b>

(12.1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013	478.800,00	10.226.689.200
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 97.200,00	2.077.498.800
<b>Cộng</b>	<b>576.000,00</b>	<b>12.304.188.000</b>

(12.2) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

* Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	268.144,21	5.727.292.265
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 114.939,00	2.220.547.133
<b>Cộng</b>	<b>383.083,21</b>	<b>7.947.839.398</b>

* Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	232.022,27	4.955.763.581
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(*) 99.459,00	2.357.874.513
<b>Cộng</b>	<b>331.481,27</b>	<b>7.313.638.094</b>

13 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/03/2015
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	74.960.097.238			74.960.097.238
Quỹ dự phòng tài chính	15.417.791.134			15.417.791.134
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	(5.169.377.589)	15.674.487.937		10.505.110.348
<b>Cộng</b>	<b>533.781.398.143</b>	<b>15.674.487.937</b>	-	<b>549.455.886.080</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>29.511.643</b>	<b>29.511.643</b>
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 31/03/2015, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2015	(5.169.377.589)
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh Quý I năm 2015	15.674.487.937
<b>Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2014</b>	<b>10.505.110.348</b>

### VI Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14 Doanh thu	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
Doanh thu bán hàng hoá	1.728.145.768.093	1.374.069.878.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.071.942.845	2.535.899.413
Giảm giá hàng bán	(507.120.239)	
<b>Cộng</b>	<b>1.731.710.590.699</b>	<b>1.376.605.778.093</b>
15 Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	1.700.010.897.688	1.345.209.483.505
<b>Cộng</b>	<b>1.700.010.897.688</b>	<b>1.345.209.483.505</b>

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
<b>16 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.566.121.446	446.062.049
Lãi trái phiếu, cho vay	352.812.500	
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	3.220.020.696	5.647.310.146
Chênh lệch tỷ giá	7.551.279.561	4.992.004.946
Bán chứng khoán		14.317.000
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV		12.116.006.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia		15.450.000
<b>Cộng</b>	<b>15.690.234.203</b>	<b>23.231.150.482</b>
<b>17 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi vay	12.880.313.115	8.296.362.240
Lãi vay huy động vốn nội bộ	362.141.847	952.440.000
Chênh lệch tỷ giá	3.934.697.378	4.303.568.159
Bán chứng khoán		23.856.740
Dự phòng đầu tư tài chính	10.000.000.000	509.695.709
<b>Cộng</b>	<b>27.177.152.340</b>	<b>14.085.922.848</b>
<b>18 Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	2.094.506.380	1.710.069.249
Chi phí vật liệu		5.454.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	151.376.912	125.089.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.945.332.970	9.671.811.731
Chi phí bằng tiền khác	1.404.762.791	3.913.494.973
<b>Cộng</b>	<b>14.595.979.053</b>	<b>15.425.920.001</b>
<b>19 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.394.288.906	2.261.491.353
Chi phí dụng cụ văn phòng	51.704.096	99.583.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.152.581.774	3.132.375.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.534.049	3.305.728.305
Chi phí bằng tiền khác	638.037.731	952.269.044
<b>Cộng</b>	<b>6.616.146.556</b>	<b>9.751.447.613</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
<b>20 Thu nhập khác</b>		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.556.250.000	3.176.068.182
Thu từ bồi thường	367.369.076	206.947.846
Thu từ chênh lệch đánh giá lại Tài sản góp vốn Liên doanh	15.905.982.217	
Thu lãi quá hạn		403.397.622
Thu nhập khác	62.765.251	26.315.284
<b>Cộng</b>	<b>17.892.366.544</b>	<b>3.812.728.934</b>

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
<b>21 Chi phí khác</b>		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định		1.454.687.500
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	1.216.106.342	1.216.106.342
Các khoản tiền phạt, bồi thường	1.400.000	2.500.000
Chi phí khác	1.021.530	6.987.268
<b>Cộng</b>	<b>1.218.527.872</b>	<b>2.680.281.110</b>

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
<b>22 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.674.487.937	16.496.602.432
Chi phí không được trừ		2.500.000
Lãi (Lỗ) chi nhánh phát sinh		42.565.735
(Lãi) Lỗ Chênh lệch tỷ giá tiền và công nợ phải thu		(688.436.787)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(12.131.456.341)
Lỗ được chuyển trong kỳ	(16.667.095.924)	
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(992.607.987)</b>	<b>3.721.775.039</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>818.790.509</b>

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
<b>22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.704.096	99.583.636
Chi phí nhân công	4.488.795.286	3.971.560.602
Chi phí khấu hao	2.520.065.028	3.257.464.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.324.867.019	12.977.540.036
Chi phí khác bằng tiền	2.042.800.522	4.865.764.017
<b>Cộng</b>	<b>22.428.231.951</b>	<b>25.171.913.195</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### VI Thông tin khác

#### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	4.864.077.185
		Phải thu khác	86.137.168.691
		Phải trả khác	54.676.569
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	487.170.881.393
		Phải thu khác	245.935.642.278
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	19.415.447.055
		Phải trả khác	144.000.000
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Phải thu	17.560.173.948
		Phải trả khác	46.486.770.834
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	10.762.639.776
		Phải thu	318.352.942
		Phải thu khác	86.531.956.944
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải trả khác	-
		Phải thu	27.629.994.192
		Phải thu khác	15.064.833.333
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Trả trước người bán	10.230.150.792
		Phải thu	87.093.343.601
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	87.093.343.601
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	14.987.064.979
		Cung cấp dịch vụ	1.500.000
		Thu Lãi ứng vốn	732.593.420
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	4.067.760.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	9.390.200
		Trả Lãi ứng vốn	54.676.569
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hoá	89.319.777.274
		Cung cấp dịch vụ	103.290.000
		Thu Lãi ứng vốn	34.194.444
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	13.797.593.622
		Trả Lãi ứng vốn	307.465.278

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	266.527.935.976
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi ứng vốn	1.816.525.889
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	13.840.631.962
		Nhận cung cấp dịch vụ	58.650.619
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	172.574.287.742
		Cung cấp dịch vụ	9.000.000
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	12.748.856.328
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá	37.856.426.978
		Cho thuê tài chính	1.556.250.000
		Lãi ứng vốn	131.249.999
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	7.206.487.188
		Cung cấp dịch vụ	868.235.295
		Nhận lợi nhuận được chia	
		Mua hàng hoá	7.312.501
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	224.689.547.650
		Mua hàng hoá	
		Cung cấp dịch vụ	1.979.457.600


### 3. Thông tin khác


	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Doanh thu Thuần	1.731.710.590.699	1.376.605.778.093
Lợi nhuận sau thuế	15.674.487.937	15.677.811.923

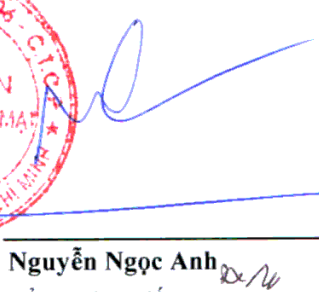
- Doanh thu thực hiện Quý I năm 2015 tăng 26% so với cùng kỳ năm 2013.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2015 không tăng so với cùng kỳ năm 2013.

#### Nguyên nhân do:

- Trong Quý I năm 2015, Doanh thu tăng 26% do sản lượng bán hàng tăng so với cùng kỳ, nhưng lợi nhuận biên không tăng do giá giảm..
- Chi phí tài chính tăng do ảnh hưởng của lượng hàng tồn kho và trích dự phòng từ đầu tư Công ty Con.
- Công ty có tăng thu nhập khác nhờ đánh giá lại tài sản góp vốn Liên doanh với Nhật Bản.
- Các yếu tố trên bù trừ đã làm lợi nhuận Quý I/2015 không tăng so với cùng kỳ Quý I năm 2013..

  
 Nguyễn Thị Hồng Phúc  
 Người lập biểu

  
 Đỗ Doãn Thành Công  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Ngọc Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 04 năm 2015

